

UNIT 1:**LEISURE TIMES****A CLOSER LOOK 1****I/ NEW WORDS:**

1.be fond of	: mến, thích
2.be interested in	: quan tâm đến
3.be keen on	: say mê, ham thích
4.be crazy about	: rất thích, quá say mê
5.be into something	: thích, say mê điều gì
6.be able to+ V	: có thể làm việc gì....
7.be about to	: sắp sửa...
8.exhibit /ɪɡ'zɪb.ɪt/	(n,v) :(vật) trưng bày , triển lãm
9.chef /ʃef/	(n): bếp trưởng
10.surf the internet	(v): lướt mạng internet
11.push /pʊʃ/	(v): xô, đẩy
12.pudding /'puːd.ɪŋ/	(n): bánh put đình
13.pumpkin	(n): quả bí ngô
14.wolf /wʊlf/	(n): chó sói